

TRÌNH QUANG VINH

Tái bản
có chỉnh lý
bổ sung

Cấu tạo Tính từ Tiếng Anh

THE FORMATION OF ADJECTIVES

- CÁC DẠNG SO SÁNH CỦA TÍNH TỪ
- CÁC TÍNH TỪ ĐẶC BIỆT
- CÁC ĐẶC NGỮ CỦA TÍNH TỪ



NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

TRÌNH QUANG VINH

HIC - EICD
ENGLISH RESOURCE CENTER

Cấu tạo Tính từ Tiếng Anh

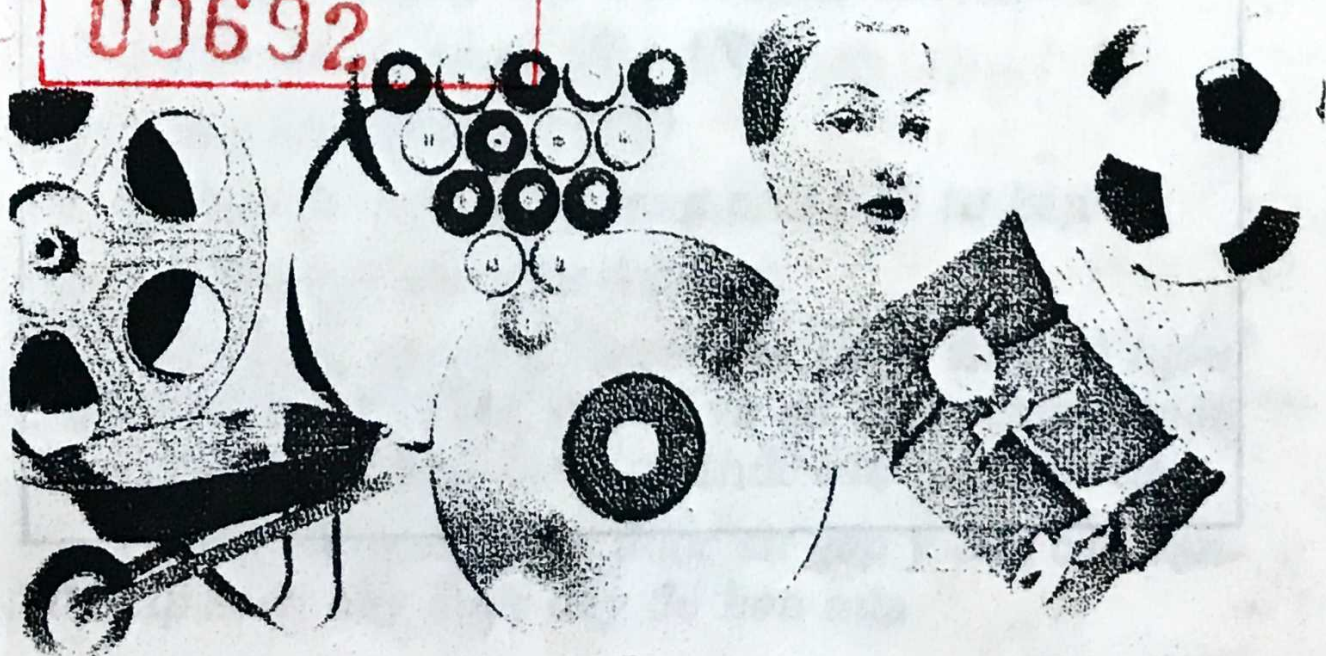
THE FORMATION OF ADJECTIVES

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN

08 07

00692

- CÁC DẠNG SO SÁNH CỦA TÍNH TỪ
- CÁC TÍNH TỪ ĐẶC BIỆT
- CÁC ĐẶC NGỮ CỦA TÍNH TỪ



NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

CÁC SÁCH THAM KHẢO

Pyle - Michael A and Mary Ellen Munoz MA.

Test of English as a Foreign Language
preparation guide

- George Jenkins & Betty Kirkpatrick;
Dictionary of problem words

Thompson AJ A Practical English Grammar.

LỜI NÓI ĐẦU

Chúng ta biết rằng sáu phần mười (6/10) từ tiếng Anh là tính từ. Do đó trong lời nói hay văn viết đều có sự hiện diện của tính từ.

Tính từ có thể được sử dụng dưới hình thức danh từ hoặc động từ tùy theo sự cấu tạo từng trường hợp một.

Tính từ trong tiếng Anh rất phong phú và đa dạng, nó được dùng dưới nhiều dạng khác nhau, nhất là các đặc ngữ có nghĩa tương đương với tiếng Việt.

Ngoài một số tính từ gốc, chúng ta còn có thể sử dụng:

* Động từ dùng làm tính từ với hình thức.

- Hiện tại phân từ (**V + ING**)

- Quá khứ phân từ (**V3**)

* Danh từ kép được dùng như tính từ kép

* Thêm **ED** vào sau danh từ

Chúng tôi hy vọng người học tiếng Anh sẽ hiểu "**TÍNH TỪ LÀ THẾ NÀO**" và sử dụng chúng một cách dễ dàng bằng các công thức cấu tạo tính từ.

Chúng tôi mong mỗi được sự góp ý của các bạn để tập sách này được đầy đủ hơn nữa.

Tác giả

Contents (Mục lục)

Trang

I. THE ADJECTIVES - Tính từ

1-	Proper - adjective	- Tính từ riêng	6
2-	Descriptive - adjective	- Tính từ chỉ phẩm chất	6
3-	Distributive - adjective	- Tính từ chỉ sự phân biệt	6
4-	Quantitative - adjective	- Tính từ chỉ số lượng	8
5-	Numeral - adjective	- Tính từ số mục	10
	a- Cardinal - numbers	- Số đếm	10
	b- Ordinal - numbers	- Số thứ tự	17
6-	Interrogative - adjective	- Tính từ nghi vấn	21
7-	Demonstrative - adjective	- Tính từ chỉ định	22
8-	Relative - Adjective	- Tính từ liên hệ	27
9-	Emphasizing - adjective	- Tính từ nhấn mạnh	28
10-	Indefinite - adjective	- Tính từ bất định	29
11-	Possessive - adjective	- Tính từ sở hữu	47

II. THE FORMATION OF ADJECTIVES

		(Cấu tạo tính từ)	49
12-	Adjectives formed from Nouns		49
		Tính từ cấu tạo từ danh từ	49
13-	Adjectives formed from Adjectives		52
		Tính từ cấu tạo từ tính từ	52
14-	Derived - adjective	- Tính từ phát sinh	52
	a) Form adjectives by adding the prefix		61
		Thêm tiếp đầu ngữ vào tính từ	61
	b) Form adjectives by adding the suffix		62
		Thêm tiếp vĩ ngữ vào tính từ	62

III. THE POSITION OF THE ADJECTIVE

Vị trí của tính từ 65

IV. COMPARISON OF ADJECTIVES

Tính từ so sánh 79

V. FORMATION OF COMPARISON

Cách thành lập thể so sánh 85

VI. COMPOUND - ADJECTIVES

Tính từ kép 124

I -

ADJECTIVES (Tính từ)

Definition (định nghĩa)

Tính từ là tiếng phụ thêm nghĩa hoặc hạn chế tính chất của danh từ hay đại từ.

THE KINDS OF ADJECTIVES (loại của tính từ)

THE MAIN KIND ARE (các loại chính là)

1 - **PROPER - ADJECTIVE (tính từ riêng)**

Tính từ riêng phát sinh từ danh từ mà ra, đặc biệt từ các danh từ chỉ dân tộc thuộc nước nào đó.

A Chinese book.

Một quyển sách Hoa ngữ.

An English dictionary.

Một quyển từ điển tiếng Anh.

Vietnamese people.

Dân tộc Việt Nam.

DESCRIPTIVE ADJECTIVE (Tính từ chỉ phẩm chất)

Dùng để miêu tả thể xác, vóc dáng, đặc điểm,